

VI Securities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015**

HÀ NỘI THÁNG 07/2015

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Trụ sở:

Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3.944 5888 / Fax: (04) 3.944 5889
www.vise.com.vn

Chi nhánh TP.HCM

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1
Điện thoại: (08)393152930 / Fax: (08) 39152931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263,986,848,283	243,920,891,535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	100,935,755,934	81,896,621,588
1. Tiền	111		100,935,755,934	75,896,621,588
2. Các khoản tương đương tiền	112			6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	28,891,593,998	28,826,198,119
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31,582,717,133	31,582,808,533
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,691,123,135)	(2,756,610,414)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	126,730,720,229	125,316,687,308
1. Phải thu của khách hàng	131		36,470,857,936	35,925,527,237
2. Trả trước cho người bán	132		36,767,330	262,267,330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		86,035,340,764	84,717,706,836
5. Các khoản phải thu khác	138		8,882,292,412	9,105,724,118
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,694,538,213)	(4,694,538,213)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,428,778,122	7,881,384,520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		772,436,410	813,339,082
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,732,421	16,500
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		809,380,655	809,380,655
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,839,228,636	6,258,648,283
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,951,619,067	7,365,297,082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4,004,074,341	5,757,198,779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2,472,506,650	3,538,202,779
- Nguyên giá	222		26,014,106,620	25,809,106,620
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23,541,599,970)	(22,270,903,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,531,567,691	2,218,996,000
- Nguyên giá	228		12,677,194,332	12,677,194,332
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(11,145,626,641)	(10,458,198,332)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900,000,000	900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	900,000,000	900,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,047,544,726	708,098,303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	347,515,365	375,989,003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	487,920,061	120,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		212,109,300	212,109,300
VI. Lợi thế thương mại	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		269,938,467,350	251,286,188,617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		208,697,674,995	190,742,555,752
I. Nợ ngắn hạn	310		208,308,508,490	190,418,504,706
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		102,300,000,000	112,900,000,000
2. Phải trả người bán	312		16,665,622,782	16,665,622,782
3. Người mua trả tiền trước	313		22,000,000	35,750,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	595,649,533	489,040,957
5. Phải trả người lao động	315		36,655,522	70,273,716
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2,110,809,961	1,974,577,676
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			13,147,817
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		79,579,065,827	52,020,220,118
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,005,762,058	157,486,782
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5,992,942,807	6,092,384,858
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	V.13		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		389,166,505	324,051,046
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		389,166,505	324,051,046
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,240,792,355	60,543,632,865
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	61,240,792,355	60,543,632,865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		98,746,659	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21,943,702	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,120,101,994	543,632,865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		269,938,467,350	251,286,188,617

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		

7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060
7.3. Chứng khoán cầm cố	061
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Huyền

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01	VI.17	8,823,251,414		16,302,975,381	
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3,500,078,953		6,548,114,963	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1,003,160,100		1,381,432,700	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Doanh thu lãi đầu tư</i>						
<i>Doanh thu ngoài lãi đầu tư</i>						
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3,803,526,625		7,415,556,011	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		171,720,016		315,971,296	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		344,765,720		641,900,411	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		8,823,251,414		16,302,975,381	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.18	4,421,979,075		8,673,987,745	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		4,401,272,339		7,628,987,636	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,323,404,438		6,848,513,386	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,077,867,901		780,474,250	
8. Thu nhập khác	31		1,810,026		39,189,373	
9. Chi phí khác	32		9,463,850		23,757,475	
10. Lợi nhuận khác	40		(7,653,824)		15,431,898	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,070,214,077		795,906,148	

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1,070,214,077
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	178
		795,906,148
		133

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		795,906,148	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,958,124,438	
- Các khoản dự phòng	03		(65,487,279)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		70,300	
- Chi phí lãi vay	06		3,021,481,665	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,710,095,272	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,778,524,369)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,840,030,399	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		69,376,310	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,927,624,721)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(54,859,255)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,176,870,079,408	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,168,632,014,042)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,096,559,002	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,542,575,344	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,542,575,344	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		140,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150,600,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,600,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19,039,134,346	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81,896,621,588	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		100,935,755,934	

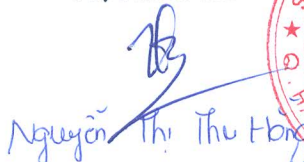
Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 09 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 10 năm 2014

Công ty được hình thành trên cơ sở hợp nhất từ 02 Công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 686/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 là: **60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4-10 năm
- Phần mềm máy tính: 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác nếu có thời hạn thanh toán lớn hơn 1 năm thì ghi nhận là nợ dài hạn, còn có thời hạn thanh toán nhỏ hơn 1 năm thì ghi nhận là nợ ngắn hạn

7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Việc xác định thuế thu nhập của công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của công ty được xác lập.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	259,746	259,746
- Tiền gửi ngân hàng	100,935,496,188	81,896,361,842
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	80,585,552,216	52,076,055,550
+ Tiền của người ủy thác đầu tư		
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		
Cộng	100,935,755,934	81,896,621,588

2. Tình hình đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Cổ phiếu niêm yết	3,319,618,483	3,319,709,883
- Cổ phiếu chưa niêm yết	28,259,498,650	28,259,498,650
- Trái phiếu	3,600,000	3,600,000
Cộng	31,582,717,133	31,582,808,533

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a. Cửa công ty chứng khoán	0	0	0	0
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
b. Cửa nhà đầu tư	73,891,945	76,487,465	992,341,089,400	1,074,385,189,900
- Cổ phiếu	73,891,945	76,487,465	992,341,089,400	1,074,385,189,900
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
Tổng cộng	73,891,945	76,487,465	992,341,089,400	1,074,385,189,900

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		G.trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu									
- Trái phiếu									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
II. Chứng khoán đầu tư									

I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	1,471,349	1,461,135	31,582,717,133	31,582,808,533	(2,691,123,135)	(2,756,610,414)	28,891,593,998	28,826,198,119
CP NY								
CP chưa NY								
Trái phiếu khác								
- Cổ phiếu	1,471,340	1,461,126	31,579,117,133	31,579,208,533	(2,691,123,135)	(2,756,610,414)	28,887,993,998	28,822,598,119
chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	133,053	132,993	3,307,812,043	3,306,718,709	(2,691,123,135)	(2,756,610,414)	616,688,908	550,108,295
ACL	1	1	16,500	16,500	(8,200)	(5,100)	8,300	11,400
AGF	6	6	130,800	130,800	(22,800)	(3,000)	108,000	127,800
AGR	8	8	53,200	53,200	(3,600)	(4,400)	49,600	48,800
ASP	5	-	32,800	-	(3,300)	-	29,500	-
BCI	1	-	20,340	-	(3,640)	-	16,700	-
BHC	41	-	554,533	-	(493,025)	-	61,508	-
BHS	-	3	-	34,515	-	(315)	-	34,200
BMC	3	3	149,400	149,400	(83,100)	(69,600)	66,300	79,800
BMI	2	2	38,200	38,200	(4,600)	(4,800)	33,600	33,400
BVH	-	7	-	274,918	-	(50,918)	-	224,000
CII	-	1	-	20,365	-	(65)	-	20,300
CMG	4	4	92,600	92,600	(30,200)	(57,000)	62,400	35,600
CNT	5	-	135,000	-	(126,500)	-	8,500	-
CTC	17	18	125,800	133,200	(8,500)	(27,000)	117,300	106,200
CTG	-	5	-	94,657	-	(25,655)	-	69,002
DCT	-	7	-	66,517	-	(51,114)	-	15,403
DHA	5	5	100,000	100,000	(14,500)	(31,500)	85,500	68,500
DIC	4	4	83,600	83,600	(50,000)	(48,400)	33,600	35,200
DIG	3	3	50,865	50,865	(14,865)	(11,565)	36,000	39,300
DMC	9	9	795,000	795,000	(421,497)	(425,997)	373,503	369,003
DNY	25	25	271,154	271,154	(113,650)	(138,650)	157,504	132,504
DPC	-	30	-	375,000	-	(24,000)	-	351,000
DPM	5	5	218,415	218,415	(69,915)	(64,415)	148,500	154,000
DTT	2	-	15,600	-	(1,600)	-	14,000	-

EIB	5	5	66,885	66,885	(1,885)	(2,885)	65,000	64,000
FCN	8	8	177,600	177,600	(4,800)	(12,000)	172,800	165,600
FDC	1	1	25,772	25,772	(4,472)	(5,272)	21,300	20,500
FPT	2	-	94,920	-	(2,120)	-	92,800	-
GMD	7	7	221,000	221,000	(3,297)	(18,697)	217,703	202,303
HAG	5	5	187,200	187,200	(92,200)	(76,700)	95,000	110,500
HAI	8	4	83,176	83,176	(7,976)	(23,576)	75,200	59,600
HBC	-	1	-	16,137	-	(1,337)	-	14,800
HBS	33	33	621,000	621,000	(469,194)	(446,094)	151,806	174,906
HDC	5	4	86,000	86,000	(18,000)	(27,200)	68,000	58,800
HLA	8	8	132,800	132,800	(123,200)	(118,400)	9,600	14,400
HLG	5	5	52,500	52,500	(39,500)	(35,500)	13,000	17,000
HPG	8	-	290,980	-	(59,776)	-	231,204	-
ITA	5	-	34,793	-	(2,295)	-	32,498	-
ITC	8	8	231,200	231,200	(167,200)	(171,200)	64,000	60,000
KDC	4	4	202,780	202,780	(31,580)	(3,180)	171,200	199,600
KHP	9	-	112,540	-	(1,836)	-	110,704	-
KMR	1	1	8,673	8,673	(3,473)	(1,573)	5,200	7,100
KMT	20	20	144,000	144,000	(14,000)	(28,000)	130,000	116,000
LBM	5	5	79,000	79,000	(3,500)	(14,000)	75,500	65,000
LCS	50	50	390,000	390,000	(190,000)	(145,000)	200,000	245,000
MCG	2	2	47,250	47,250	(36,050)	(34,450)	11,200	12,800
MCO	18	18	195,000	195,000	(126,594)	(121,194)	68,406	73,806
MIC	20	-	376,854	-	(200,860)	-	175,994	-
NBW	80	80	2,160,000	2,160,000	(640,000)	(936,000)	1,520,000	1,224,000
OGC	8	8	96,800	96,800	(75,200)	(40,000)	21,600	56,800
PET	1	-	19,730	-	(2,430)	-	17,300	-
PHR	2	2	73,200	73,200	(33,200)	(19,600)	40,000	53,600
POM	5	5	141,500	141,500	(107,500)	(99,500)	34,000	42,000
PTL	6	6	68,400	68,400	(54,600)	(49,800)	13,800	18,600

PVD	4	-	250,770	-	(40,772)	-	209,998	-
RIC	1	1	29,244	29,244	(19,644)	(12,244)	9,600	17,000
SEC	6	6	141,500	141,500	(71,298)	(65,898)	70,202	75,602
SGT	3	3	70,760	70,760	(56,661)	(53,061)	14,099	17,699
SJS	5	5	327,500	327,500	(216,500)	(202,000)	111,000	125,500
SMC	6	6	82,074	82,074	(30,474)	(17,874)	51,600	64,200
ST8	4	4	96,800	96,800	(8,000)	(11,600)	88,800	85,200
STG	2	2	79,800	79,800	(21,800)	(9,800)	58,000	70,000
STL	40	40	1,392,000	1,392,000	(1,268,000)	(1,240,000)	124,000	152,000
TBC	8	8	219,200	219,200	(18,400)	(7,200)	200,800	212,000
TCR	7	-	43,983	-	(11,781)	-	32,202	-
TDS	57	57	410,400	410,400	(96,900)	(28,500)	313,500	381,900
TLH	4	4	37,280	37,280	(12,480)	(1,680)	24,800	35,600
TNA	9	9	287,100	287,100	(6,300)	(53,100)	280,800	234,000
TNB	132,320	132,320	3,293,628,000	3,293,628,000	(2,684,905,120)	(2,751,065,120)	608,722,880	542,562,880
TS4	1	1	19,000	19,000	(9,400)	(8,200)	9,600	10,800
TTF	4	4	101,142	101,142	(55,944)	(59,144)	45,198	41,998
VFG	7	7	319,500	319,500	(53,501)	(4,501)	265,999	314,999
VID	8	8	56,283	56,283	(19,480)	(64,000)	36,803	(7,717)
VNM	2	2	240,330	240,330	(14,330)	(49,330)	226,000	191,000
VOS	3	3	43,200	43,200	(32,100)	(24,600)	11,100	18,600
VSH	8	8	119,630	119,630	(12,432)	(11,632)	107,198	107,998
VST	2	2	6,588	6,588	(2,988)	(1,588)	3,600	5,000
VTA	55	55	473,000	473,000	(143,000)	(138,490)	330,000	334,510
VTB	2	2	31,600	31,600	(5,600)	(6,200)	26,000	25,400
- Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)								
- Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)	9	9	3,600,000	3,600,000	-	-	3,600,000	3,600,000
ACB	3	3	3,000,000	3,000,000				

DBC	6	6	600,000	600,000				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)								
- Chứng khoán khác (cổ phiếu OTC không xác định được giá thị trường)	1,267,388	1,257,170	28,259,498,650	28,259,498,650				
Công ty CP Phát triển khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	378,000	378,000	15,567,798,650	15,567,798,650				
Công ty CP XD Bảo tàng HCM	29,170	29,170	1,091,700,000	1,091,700,000				
Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150,000	150,000	3,900,000,000	3,900,000,000				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)	10,218	-	-	-				
Xi măng La Hiên	700,000	700,000	7,700,000,000	7,700,000,000				

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - Trái phiếu chính phủ (chi tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro) - Trái phiếu công ty (chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) - Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm) - Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con (chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) - Vốn góp liên doanh, liên kết (chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác			900,000,000	900,000,000	

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm sổ, thế chấp cho các khoản nợ:

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		24,073,446,640		1,735,659,980		25,809,106,620
Số tăng trong kỳ		205,000,000		-		205,000,000
- Mua trong kỳ		205,000,000				205,000,000
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		0		-		-
- Thanh lý, nhượng bán		0				-
- Điều chuyển		0				-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		24,278,446,640		1,735,659,980		26,014,106,620
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ		20,995,599,221		1,275,304,620		22,270,903,841
Số tăng trong kỳ		1,173,821,131		96,874,998		1,270,696,129
- Khấu hao trong kỳ		1,173,821,131		96,874,998		1,270,696,129
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		0		-		-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		22,169,420,352		1,372,179,618		23,541,599,970
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		3,077,847,419		460,355,360		3,538,202,779
Tại ngày cuối kỳ		2,109,026,288		363,480,362		2,472,506,650

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Phần mềm tin học	TSVD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ				12,677,194,332		12,677,194,332
Số tăng trong kỳ				-		-
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ				-		-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				12,677,194,332		12,677,194,332
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ				10,458,198,332		10,458,198,332
Số tăng trong kỳ				687,428,309		687,428,309
- Khấu hao trong kỳ				687,428,309		687,428,309
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				11,145,626,641		11,145,626,641
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				2,218,996,000		2,218,996,000
Tại ngày cuối kỳ				1,531,567,691		1,531,567,691

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	308,137,289	318,937,717
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	39,378,076	57,051,286
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	347,515,365	375,989,003

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	996,856	18,657,615
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	54,859,255
- Thuế thu nhập cá nhân	580,430,393	397,266,072
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	14,222,284	18,258,015
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	595,649,533	489,040,957

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu		120,000,000
- Tiền nộp bổ sung		365,882,428
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ		2,037,633
Cộng		487,920,061

10. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số PS trong năm		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong năm	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong năm	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	35,925,527,237	192,030,314		222,723,267,167	222,177,936,468	36,470,857,936	192,030,314	-	192,030,314
- Công ty CP Khoan và Dịch Vụ Dầu khí (PVD)	21,181,709,604				-	21,181,709,604			
Ngô Thị Lan	13,428,000,000			-	-	13,428,000,000			
-Các đối tượng khác	1,315,817,633	192,030,314		222,723,267,167	222,177,936,468	1,861,148,332	192,030,314		192,030,314
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	84,717,706,836		-	841,409,464,678	840,091,830,750	86,035,340,764		-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-					-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	84,627,456,436			841,409,464,678	840,039,030,750	85,997,890,364			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	90,250,400				52,800,000	37,450,400			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	16,500			198,378,199	129,120,566	69,274,133			
4. Phải thu nội bộ	-					-			
5. Phải thu khác	9,105,724,118			469,394,466,957	469,617,898,663	8,882,292,412	4,502,507,899	-	4,502,507,899
-Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn						-			

-Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng môi giới	-					-				
-Phải thu tiền ứng trước cho NĐT						-				
-Phải thu hỗ trợ vốn cho NĐT có tài sản đảm bảo				-	-	-				
-Các đối tượng khác	9,105,724,118	4,502,507,899		469,394,466,957	469,617,898,663	8,882,292,412	4,502,507,899		4,502,507,899	
6.Trả trước cho người bán	262,267,330			19,068,500	244,568,500	36,767,330				
Tổng cộng:	130,011,242,021			-	1,533,744,645,501	1,532,261,354,947	131,494,532,575	4,694,538,213	-	4,694,538,213

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (Qui ra USD):

996.974 USD

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phí Lưu ký	65,165,684	21,246,425
- Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung		
- Chi phí kiểm toán	49,999,999	50,000,000
- Chi phí Bảo trì phần mềm	1,473,775,110	1,535,407,860
- Chi phí quảng cáo		
- Chi phí phải trả Hostc và Hastc	315,869,167	213,626,727
- Chi phí phải trả khác của Chi nhánh	113,356,136	57,433,925
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	92,643,865	96,862,739
Cộng	2,110,809,961	1,974,577,676

12. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng, TCTD NH TM CP Phƣơng Đông	1.5% - 9%	112,100,000,000	130,700,000,000	148,000,000,000	94,800,000,000
- Vay cá nhân	8%	800,000,000	9,300,000,000	2,600,000,000	7,500,000,000
- Vay của đối tượng khác					
Cộng		112,900,000,000	140,000,000,000	150,600,000,000	102,300,000,000

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	22,541,887	34,280,344
- Bảo hiểm xã hội	89,918,264	90,424,764
- Bảo hiểm y tế	5,132,064	6,150,564
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,287,142	14,387,142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	166,461,396	166,461,396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,694,602,054	5,780,680,648
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1,408,811,831</i>	<i>1,408,811,831</i>
+ <i>Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB</i>	<i>164,172,223</i>	<i>167,826,389</i>
+ <i>Phải trả OCB về ứng trước tiền bán</i>		
+ <i>Các khoản khác</i>	<i>4,121,618,000</i>	<i>4,204,042,428</i>
Cộng	5,992,942,807	6,092,384,858

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay của đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	79,579,065,827	52,020,220,118

17. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	4,694,538,213	4,694,538,213
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ	4,694,538,213	4,694,538,213

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**18. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán**

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,500,078,953	-
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,003,160,100	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	3,803,526,625	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	171,720,016	-
- Doanh thu khác	344,765,720	-
Cộng	8,823,251,414	-

19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	1,824,917,102	-
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-
- Chi phí hoạt động tư vấn		-
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	105,847,173	-
- Chi phí dự phòng	(105,417,645)	-
- Chi phí khác	2,020,155,216	-
- Chi phí trực tiếp chung	576,477,229	-
Cộng	4,421,979,075	-

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Quý năm nay	Quý năm trước
VND	VND
1,138,985,021	-
14,093,260	-
24,321,878	-
976,621,887	-
6,795,592	-
454,654,934	-
707,931,866	-
3,323,404,438	-

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép ban hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)

Cộng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn
2. Thông tin so sánh:
3. Giao dịch với các bên liên quan:

Người lập biểu

Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II năm 2015

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	Năm nay	
				Tăng	Giảm				Tăng
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000					60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển						98.746.659			98.746.659
8. Quỹ dự phòng tài chính						21.943.702			21.943.702
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		543.632.865	324.195.846		219.437.019	795.906.148		324.195.846	1.120.101.994
Tổng cộng		60.543.632.865	60.324.195.846	-	219.437.019	916.596.509	-	60.324.195.846	61.240.792.355

Người lập biểu

Nguyễn Quỳnh Mai

Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Huyền